| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 83/2025/LĐ-ST
Ngày: 17/9/2025
*V/v "Tranh chấp tiền lương"*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Ông Phạm Nam Thắng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Không tham gia

Ngày 17 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2025/TLST- LĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025, về việc "Tranh chấp tiền lương" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2390/2025/QĐXXST-LĐ ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn*: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1993

Địa chỉ: số E Đường số H, phường T (trước ngày 01/7/2025 là phường H, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

(có mặt)

*2/ Bị đơn:* Công ty cổ phần A

Địa chỉ: 1 Đường số E, phường A (trước ngày 01/7/2025 là phường A, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Hiếu K - sinh năm 1997

Địa chỉ: 1 Đường số E, phường A (trước ngày 01/7/2025 là phường A, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền số 02/TGĐ-AZH ngày 10/4/2025 của Công ty cổ phần A)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2025 và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 10/4/2024, ông T và Công ty cổ phần A (sau đây viết tắt là Công ty A) ký hợp đồng lao động số 005-2024/HĐLĐ - AZH theo hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn 12 tháng tính từ ngày 10/4/2024 đến ngày 09/4/2025, tiền lương là 6.000.000 đồng/tháng. Ngày 10/4/2024 hai bên ký phụ lục hợp đồng lao động 005-2024/HĐLĐ-AZH xác định tổng thu nhập của ông Thế là 25.000.000 đồng, trong đó lương cơ bản là 6.000.000 đồng/tháng, thưởng KPI là 18.270.000 đồng/tháng, phụ cấp tiền cơm là 730.000 đồng/tháng. Tổng thu nhập hằng tháng của ông Thế L 25.000.000 đồng, sau khi trừ số tiền đóng bảo hiểm xã hội và thuế thu nhập cá nhân thì tiền lương mỗi tháng ông T thực nhận là 23.836.000 đồng.

Đến tháng 8/2024 theo đề nghị của ban lãnh đạo Công ty A thì hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn. Tuy nhiên, sau khi hoàn tất các thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động Công ty A vẫn không thanh toán tiền lương tháng 5, tháng 7, tháng 8/2024 cho ông T, với tổng số tiền lương Công ty còn nợ là 23.836.000 đồng x 03 tháng = 71.508.000 đồng.

Nay ông T yêu cầu Công ty phải thanh toán cho ông số tiền lương còn nợ của tháng 5, tháng 7, tháng 8/2024 là 71.508.000 đồng. Công ty không đồng ý thanh toán tiền đạt KPI là không hợp lý vì trong quá trình làm việc công ty không có tổ chức đánh giá mức độ đạt KPI và công ty đã thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của ông từ tháng 4/2024 đến tháng 8/2024 với tổng thu nhập là 119.350.000 đồng là tương ứng với tiền lương của ông theo thỏa thuận.

Tại đơn khởi kiện ông T còn có yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty A thực hiện các thủ tục hoàn tất bảo hiểm xã hội cho ông và bồi thường 47.672.000 đồng tương ứng với hai tháng lương do chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn. Nay ông rút lại các yêu cầu khởi kiện này.

* Bị đơn Công ty cổ phần A có người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Công ty xác nhận có ký hợp đồng lao động số 005-2024/HĐLĐ-AZH ngày 10/4/2024 và phụ lục hợp đồng lao động 005-2024/HĐLĐ-AZH ngày 10/4/2024 với ông T, mức lương thỏa thuận 6.000.000 đồng/tháng trong điều kiện lao động bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động theo thỏa thuận. Căn cứ Điều 1.1 của phụ lục hợp đồng nêu trên thì các bên có thỏa thuận lương thưởng của ông T như sau: Lương cơ bản là 6.000.000 đồng/tháng, thưởng KPI là 18.270.000 đồng/tháng, phụ cấp tiền cơm là 730.000 đồng/tháng. Nay căn cứ hợp đồng, Công ty chỉ đồng ý thanh toán tiền lương hàng tháng cho ông Thế là 12.730.000 đồng bao gồm các khoản tiền lương chính thức là 6.000.000 đồng, tiền lương cơ bản là 6.000.000 đồng/tháng, tiền cơm là 730.000 đồng/tháng, không đồng ý thanh toán tiền đạt KPI là 18.270.000 đồng/tháng do toàn bộ dự án khối xây dựng phụ trách đều bị tạm dừng thi công và không có nguồn thu. Do đó, Công ty chỉ đồng ý thanh toán số tiền 38.190.000 đồng tương ứng với 3 tháng nợ lương

cơ bản và không đồng ý với các yêu cầu còn lại của ông T. Công ty cũng đã hoàn tất nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho ông T đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật và đã thông báo qua email cho ông T.

Sau đó, Công ty A đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp lao động về tiền lương nên căn cứ khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có trụ sở tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh: Đây là vụ án dân sự về tranh chấp tiền lương và Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Công ty A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[4] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty A thực hiện các thủ tục hoàn tất bảo hiểm xã hội và bồi thường 47.672.000 đồng tương ứng với hai tháng lương do chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lương còn nợ:

Các bên đương sự trình bày thống nhất về việc giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký hợp đồng lao động số 005-2024/HĐLĐ-AZH ngày 10/4/2024 thỏa thuận về thời hạn hợp đồng 12 tháng tính từ ngày 10/4/2024 đến ngày 09/4/2025, mức lương 6.000.000 đồng/tháng trong điều kiện lao động bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động theo thỏa thuận. Ngày 10/4/2024 hai bên ký phụ lục hợp đồng lao động 005-2024/HĐLĐ-AZH thỏa thuận lương cơ bản của ông Thế là 6.000.000 đồng/tháng, thưởng KPI là 18.270.000 đồng/tháng, phụ cấp tiền cơm là 730.000 đồng/tháng. Đến tháng 8/2024, hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty A chưa thanh toán tiền lương tháng 5, tháng 7 và tháng 8/2024 cho ông T. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì các nội dung này không phải chứng minh.

Công ty A không đồng ý thanh toán tiền đạt KPI là 18.270.000 đồng/tháng do toàn bộ dự án khối xây dựng phụ trách đều bị tạm dừng thi công và không có nguồn thu. Ý kiến này của bị đơn là không có căn cứ do việc tạm dừng thi công phần việc do khối xây dựng phụ trách, công ty không có nguồn thu không phải là trách nhiệm của người lao động. Trong trường hợp này các bên có thể thỏa thuận với nhau một mức lương khác để người lao động chia sẻ một phần khó khăn của doanh nghiệp nhưng thực tế giữa ông T và Công ty A không có thỏa thuận nào nên những nội dung thỏa thuận về tiền lương tại hợp đồng lao động và phụ lục hợp đồng lao động vẫn có giá trị pháp lý, buộc các bên phải thực hiện.

Mặt khác, ngày 08/4/2025 Công ty A đã thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân cho ông T từ tháng 4/2024 đến tháng 8/2024 với tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ là 119.350.000 đồng. Với mức thu nhập này thì Công ty A đã tính cả phần lương đạt KPI là 18.270.000 đồng/tháng.

Tháng 8/2024, hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động nên Công ty A có trách nhiệm thanh toán tiền lương cho ông T trong thời gian ông T làm việc tại Công ty từ tháng 4/2024 đến tháng 8/2024.

Công ty A chưa thanh toán tiền lương tháng 5, tháng 7 và tháng 8/2024 cho ông Thế là 71.508.000 đồng. Căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 90, Điều 94, Điều 95 Bộ luật Lao động năm 2019 thì yêu cầu khởi kiện này của ông Thế L có cơ sở chấp nhận, Công ty A có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền lương còn nợ của tháng 5, tháng 7 và tháng 8 năm 2024 là 71.508.000 đồng.

[6] Về án phí lao động sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty A phải chịu án phí lao động sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 2.145.240 đồng.

Ông T đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí lao động sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 32, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 34, Điều 90, Điều 94, Điều 95 Bộ luật Lao động năm 2019

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T về việc yêu cầu Công ty A thực hiện các thủ tục hoàn tất bảo hiểm xã hội và bồi thường 47.672.000 (bốn mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn) đồng tương ứng với hai tháng lương do chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T:

2.1 Buộc Công ty cổ phần A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn T tiền lương còn nợ của tháng 5, tháng 7 và tháng 8 năm 2024 là 71.508.000 (bảy mươi mốt triệu năm trăm lẻ tám ngàn) đồng.

2.2 Kể từ ngày ông Bùi Văn T có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty cổ phần A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán như trên thì hằng tháng còn phải chịu tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Án phí lao động sơ thẩm:

Công ty cổ phần A phải nộp 2.145.240 (hai triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm bốn mươi) đồng án phí lao động sơ thẩm.

Ông Bùi Văn T đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí lao động sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

4/ Về quyền kháng cáo: Ông Bùi Văn T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Công ty cổ phần A có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 2 - TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Lệ Thủy**